

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 27/06/2017
Ông Nguyễn Hùng Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 27/06/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Dương Thanh Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 11/07/2017
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 11/07/2017
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/07/2017
Ông Lê Thành Đô	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Kim Hiến	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Trung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện phát sinh nào khác sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, kể từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2018, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Mai Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2334- 2018- 112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		703.588.800.491	607.319.805.837
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.419.210.144	27.132.690.994
Tiền	111		23.419.210.144	27.132.690.994
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		590.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	590.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.910.191.497	67.768.057.557
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.304.249.580	59.897.283.916
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.687.208.000	1.735.353.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.796.213.119	6.135.420.641
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(877.479.202)	-
Hàng tồn kho	140		8.671.596.837	8.756.296.561
Hàng tồn kho	141	8	8.671.596.837	8.756.296.561
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.587.802.013	3.662.760.725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.937.760.142	2.841.674.836
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.643.441.872	482.758.889
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	6.599.999	338.327.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.900.742.416	462.416.753.236
Các khoản phải thu dài hạn	210		320.986.000	561.681.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	320.986.000	561.681.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		207.817.884.266	246.966.739.644
Tài sản cố định hữu hình	221	11	207.272.126.845	246.339.621.119
- Nguyên giá	222		1.027.534.801.794	984.553.708.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(820.262.674.949)	(738.214.087.037)
Tài sản cố định vô hình	227	12	545.757.421	627.118.525
- Nguyên giá	228		5.123.554.700	4.706.804.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.577.797.279)	(4.079.686.175)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.182.346.859	41.597.878.183
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.182.346.859	41.597.878.183
Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	142.352.013.800	142.352.013.800
Tài sản dài hạn khác	260		30.227.511.491	30.938.440.609
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.227.511.491	30.938.440.609
TỔNG TÀI SẢN	270		1.097.489.542.907	1.069.736.559.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		119.715.983.452	156.258.636.049
Nợ ngắn hạn	310		119.715.983.452	131.012.026.229
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.284.131.161	24.345.635.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196.495.720	216.952.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.649.064.990	5.760.825.945
Phải trả người lao động	314		25.007.213.164	23.872.701.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.311.213	76.812.213
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.461.952.980	3.432.550.362
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	25.096.353.137	35.772.638.103
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	35.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.935.461.087	4.533.910.623
Nợ dài hạn	330		-	25.246.609.820
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	25.246.609.820
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		977.773.559.455	913.477.923.024
Vốn chủ sở hữu	410	19	977.773.559.455	913.477.923.024
Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
Quỹ đầu tư phát triển	418		207.982.196.884	184.319.264.837
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.439.348.771	186.806.644.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207.439.348.771	186.806.644.387
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.097.489.542.907	1.069.736.559.073



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2017	Năm 2016
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	626.664.374.195	652.120.056.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		626.664.374.195	652.120.056.653
Giá vốn hàng bán	11	21	316.926.250.642	331.889.548.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		309.738.123.553	320.230.508.315
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	62.921.578.609	49.549.184.232
Chi phí tài chính	22	23	1.880.204.028	4.396.817.934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.502.884.535</i>	<i>2.774.971.856</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.215.253.201	49.381.542.717
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		315.564.244.933	316.001.331.896
Thu nhập khác	31	24	834.999.942	914.122.435
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		834.999.942	914.122.435
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		316.399.244.875	316.915.454.331
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	28.959.896.104	30.108.809.944
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		287.439.348.771	286.806.644.387
Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	26	7.186	7.170



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	652.239.735.241	678.509.478.339
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(172.934.136.696)	(178.821.598.521)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(114.272.032.862)	(121.121.904.415)
Tiền lãi vay đã trả	4	(1.546.193.693)	(2.698.159.643)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(55.809.683.767)	(30.444.096.345)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.786.933.268	2.509.319.591
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(39.315.428.879)	(34.223.815.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.149.192.612	313.709.223.972
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.387.608.003)	(58.809.023.756)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(840.000.000.000)	(1.090.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	750.000.000.000	1.128.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.122.959.283	47.483.374.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.264.648.720)	26.674.350.760
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	110.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.737.528.760)	(145.211.014.331)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(178.863.116.450)	(298.839.260.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.600.645.210)	(334.050.275.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.716.101.318)	6.333.299.651
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.132.690.994	20.794.016.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.620.468	5.374.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.419.210.144	27.132.690.994



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Trụ sở của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 446 người (tại ngày 31/12/2016 là 440 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

217
GTY
HÀN
SVA
VCAN
VU
HAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TT ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty đang còn được hưởng chính sách ưu đãi thuế sau: Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh và Công ty liên kết; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2017 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	265.084.119	348.430.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.154.126.025	26.784.260.156
	<u>23.419.210.144</u>	<u>27.132.690.994</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	590.000.000.000	590.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	590.000.000.000	590.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
	590.000.000.000	590.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.304.249.580	(877.479.202)	59.897.283.916	-
- Công ty TNHH MITSUI O.S.K. LINES	11.848.430.870	-	12.636.607.540	-
- Công ty TNHH SITC CONTAINER LINES	19.825.231.019	-	23.390.138.874	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.395.174.702	-	4.802.634.369	-
- Công ty TNHH KMTC	4.339.169.486	-	2.600.942.531	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng	718.969.974	-	912.249.481	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	807.614.991	-	2.194.810.424	-
- Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	2.813.710.627	-	3.971.681.836	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng	1.441.772.101	-	1.274.672.508	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	11.114.175.810	(877.479.202)	8.113.546.353	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	56.304.249.580	(877.479.202)	59.897.283.916	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.700.762.683	-	3.271.659.461	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	174.177.718	-	164.599.556	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	807.614.991	-	2.194.810.424	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng	718.969.974	-	912.249.481	-

(*) Tại ngày 31/12/2017 Công ty đang trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi đối với khách hàng là Công ty TNHH Hanjin Shipping số tiền 877.479.202 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.796.213.119	-	6.135.420.641	-
- Phải thu người lao động	968.807.314	-	52.615.358	-
- Phải thu khác	-	-	74.655.906	-
- Bảo hiểm xã hội	10.683.472	-	316.852.283	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	26.042.192	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	6.157.679	-
- Dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.816.722.333	-	5.659.097.223	-
Dài hạn	320.986.000	-	561.681.000	-
- Phải thu người lao động	320.986.000	-	561.681.000	-
	9.117.199.119	-	6.697.101.641	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.837.800.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	692.958.693	-	485.097.541	-
Công cụ, dụng cụ	7.978.638.144	-	6.433.399.020	-
	8.671.596.837	-	8.756.296.561	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.937.760.142	2.841.674.836
- Chi phí mua bảo hiểm	441.095.664	385.523.808
- Công cụ dụng cụ phân bổ	1.464.664.472	2.403.287.698
- Các khoản khác	32.000.006	52.863.330
Dài hạn	30.227.511.491	30.938.440.609
- Chi phí thuê đất KCN Minh Phương (*)	30.174.528.493	30.938.440.609
- Các khoản khác	52.982.998	-
	32.165.271.633	33.780.115.445

(*) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và các phục lục điều chỉnh số 02,03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587m² đất và 4.830m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (từ 01/01/2015 đến 30/06/2057).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	25.243.041.354	24.911.314.353	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	114.150.128	114.150.128	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.727.989.829	56.761.315.104	55.809.683.767	6.679.621.166
- Thuế thu nhập cá nhân	32.836.116	7.235.090.615	6.298.482.907	969.443.824
- Thuế nhà thầu	-	165.277.894	165.277.894	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.760.825.945	89.521.875.095	87.301.909.049	7.649.064.990
	01/01/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	338.327.000	-	-	6.599.999
	338.327.000	-	-	6.599.999

(*) Trong đó bao gồm số thuế GTGT đã khấu trừ trong năm là: 15.203.639.688 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU-HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2017	368.964.989.539	506.235.292.050	95.240.711.327	14.112.715.240	984.553.708.156
- Mua trong năm	-	-	-	2.276.576.364	2.276.576.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.704.517.274	-	-	-	40.704.517.274
31/12/2017	409.669.506.813	506.235.292.050	95.240.711.327	16.389.291.604	1.027.534.801.794
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2017	(310.282.495.312)	(329.474.471.193)	(88.366.714.918)	(10.090.405.614)	(738.214.087.037)
- Khấu hao trong năm	(19.870.967.341)	(55.737.938.971)	(3.773.516.575)	(2.666.165.025)	(82.048.587.912)
31/12/2017	(330.153.462.653)	(385.212.410.164)	(92.140.231.493)	(12.756.570.639)	(820.262.674.949)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	58.682.494.227	176.760.820.857	6.873.996.409	4.022.309.626	246.339.621.119
31/12/2017	79.516.044.160	121.022.881.886	3.100.479.834	3.632.720.965	207.272.126.845

Tại ngày 31/12/2017, Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 477.744.603.870 đồng, Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay: 70.030.246.207 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	4.706.804.700	4.706.804.700
- Mua trong năm	416.750.000	416.750.000
31/12/2017	<u>5.123.554.700</u>	<u>5.123.554.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	(4.079.686.175)	(4.079.686.175)
- Khấu hao trong năm	(498.111.104)	(498.111.104)
31/12/2017	<u>(4.577.797.279)</u>	<u>(4.577.797.279)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	<u>627.118.525</u>	<u>627.118.525</u>
31/12/2017	<u>545.757.421</u>	<u>545.757.421</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 <u>VND</u>	01/01/2017 <u>VND</u>
Mua sắm	569.244.545	505.294.545
Đầu tư 04 cần trục giàn RTG (GD2)	408.021.818	368.930.909
Cần trục giàn QC khổ ray 20m trên bến số 1	161.222.727	136.363.636
Xây dựng cơ bản	12.613.102.314	41.092.583.638
Xây dựng bãi chứa hàng và đường chạy cho cần trục giàn RTG (GD2) thuộc dự án đầu tư 04 cần trục giàn RTG (GD2)	11.869.988.678	-
Công trình Nhà điều hành	-	40.696.961.820
Công trình Nhà chờ công nhân	-	-
Bãi chứa hàng và đường chạy RTG	463.855.454	298.181.818
Đường cáp ngầm hạ thế cấp điện cho 04 cần trục RTG (GD2)	181.818.182	-
Nhà điều hành 2 tầng	97.440.000	97.440.000
	<u>13.182.346.859</u>	<u>41.597.878.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (1)	128.672.013.800	-	128.672.013.800	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (2)	13.680.000.000	-	13.680.000.000	-
	142.352.013.800	-	142.352.013.800	-

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Căng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH và việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 29/01/2011. Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Căng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2017, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận. Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17/12/2011. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.284.131.161	19.284.131.161	24.345.635.111	24.345.635.111
- Công ty Cổ phần Dolphin	3.172.225.100	3.172.225.100	4.111.710.504	4.111.710.504
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.552.810.756	2.552.810.756	4.835.569.329	4.835.569.329
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.445.087.600	1.445.087.600	1.844.092.602	1.844.092.602
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	8.786.312.746	8.786.312.746	9.054.651.000	9.054.651.000
- Các đối tượng khác	3.327.694.959	3.327.694.959	4.499.611.676	4.499.611.676
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.620.085.667	2.620.085.667	5.241.447.671	5.241.447.671
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.552.810.756	2.552.810.756	4.835.569.329	4.835.569.329
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	67.274.911	67.274.911	405.878.342	405.878.342
	19.284.131.161	19.284.131.161	24.345.635.111	24.345.635.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.461.952.980	3.432.550.362
- Kinh phí công đoàn	790.910.762	162.427.662
- Bảo hiểm y tế	3.326.673	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.283.633	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.654.431.912	3.270.122.700
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>2.085.108.550</i>	<i>2.697.595.700</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>569.323.362</i>	<i>572.527.000</i>
Dài hạn	-	-
	3.461.952.980	3.432.550.362

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	35.000.000.000	33.000.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	16.000.000.000	15.000.000.000
- Dự phòng nợ vết bến cảng	19.000.000.000	18.000.000.000
Dài hạn	-	-
	35.000.000.000	33.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.096.353.137	25.096.353.137	10.837.153.800	21.513.438.766	35.772.638.103	35.772.638.103
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	21.647.570.400	21.647.570.400	10.837.153.800	10.905.615.800	21.716.032.400	21.716.032.400
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	3.448.782.737	3.448.782.737	-	10.607.822.966	14.056.605.703	14.056.605.703
Vay dài hạn	-	-	-	25.246.609.820	25.246.609.820	25.246.609.820
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	-	-	-	21.714.207.600	21.714.207.600	21.714.207.600
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	-	-	-	3.532.402.220	3.532.402.220	3.532.402.220
	25.096.353.137	25.096.353.137	10.837.153.800	46.760.048.586	61.019.247.923	61.019.247.923

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ký ngày 17/02/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Hạn mức vay: 6.577.200 USD ; Thời hạn vay: Từ ngày 10/05/2011 đến ngày 10/11/2018.

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 cần cẩu trục giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion (Kirow Ardel/Kocks Krane

trien Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion.

Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.

Tài sản đảm bảo là 02 cần trục giàn QC (Quayside Gantry Crane), Model: FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROW ARDELT AG theo Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion (Kirow Ardel/Kocks Krane C/O Kirow Ardel AG. Tổng trị giá tài sản: 9.396.000 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.02131012/DH ký ngày 10/01/2013 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Hạn mức vay: 75.852.000.000 VND (hoặc 3.528.000 USD tương đương); Thời hạn: Từ ngày 18/07/2013 đến ngày 18/01/2018

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 04 cần RTG loại khung nâng đi động bằng bánh lốp chuyên dụng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC ngày 22/05/2012

Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản đảm bảo là 04 cầu RTG – loại khung nâng đi động bằng bánh lốp chuyên dùng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC (gồm Cargotec Belgium NV và Unico Handels GmbH) ngày 22/05/2012. Tổng giá trị tài sản 5.040.000 USD.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		
01/01/2016	400.000.000.000	142.352.013.800	164.645.326.145	232.173.938.692	939.171.278.637		
- Lãi trong năm	-	-	-	286.806.644.387	286.806.644.387		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	19.673.938.692	(332.173.938.692)	(312.500.000.000)		
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.673.938.692	(19.673.938.692)	-		
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)		
+ Trích thưởng cán bộ CNV	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)		
31/12/2016	400.000.000.000	142.352.013.800	184.319.264.837	186.806.644.387	913.477.923.024		
01/01/2017	400.000.000.000	142.352.013.800	184.319.264.837	186.806.644.387	913.477.923.024		
- Lãi trong năm	-	-	-	287.439.348.771	287.439.348.771		
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	51.706.644.387	(246.806.644.387)	(195.100.000.000)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(51.706.644.387)	(51.706.644.387)		
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)		
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)		
+ Trích thưởng cán bộ CNV	-	-	-	(8.600.000.000)	(8.600.000.000)		
+ Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)		
- Giảm trong năm (**)	-	-	(28.043.712.340)	-	(28.043.712.340)		
31/12/2017	400.000.000.000	142.352.013.800	207.982.196.884	227.439.348.771	977.773.559.455		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 19/NQ/HĐQT ngày 11/05/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016, Nghị quyết số 94/NQ/HĐQT ngày 31/10/2017 của Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ.

(**) Trong đó bao gồm: Theo nghị quyết số 19/NQ/HĐQT ngày 11/05/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016, Công ty đã thống nhất trích sử dụng quỹ đầu tư phát triển để dự phòng nộp thuế TNDN đầu tư mở rộng giai đoạn từ 2011-2013 số tiền: 27.801.419.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay Công ty đã tạm nộp 22.896.493.000 đồng.

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
- HALLEY SICAV-HALLEY ASIAN PROSPERIT ¹	20.626.300.000	20.626.300.000
- ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))	19.580.000.000	19.580.000.000
- Các cổ đông khác	80.993.700.000	80.993.700.000
	400.000.000.000	400.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong năm	180.000.000.000	300.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	207.982.196.884	184.319.264.837
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142.352.013.800	142.352.013.800

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	626.664.374.195	652.120.056.653
	626.664.374.195	652.120.056.653
Doanh thu với các bên liên quan	16.980.282.252	5.239.200.139
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.815.260.762	844.381.115
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	9.007.424.620	4.372.335.260
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.157.596.870	22.483.764

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	316.926.250.642	331.889.548.338
	316.926.250.642	331.889.548.338

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.204.400.391	27.115.434.606
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.277.785.402	19.566.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.439.392.816	2.867.749.626
	62.921.578.609	49.549.184.232

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.502.884.535	2.774.971.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	377.319.493	1.621.846.078
	1.880.204.028	4.396.817.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản thu nhập khác	834.999.942	914.122.435
	834.999.942	914.122.435

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	316.399.244.875	316.915.454.331
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.504.223.782	3.926.283.778
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	5.160
- Chi phí không hợp lý	3.504.223.782	3.926.278.618
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	30.304.507.606	19.753.638.670
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.722.204	187.638.670
- Cổ tức đã nhận được	30.277.785.402	19.566.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	289.598.961.051	301.088.099.439
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	289.598.961.051	301.088.099.439
- Thuế suất ưu đãi hoạt động kinh doanh chính	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác	10%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	28.959.896.104	30.108.809.944
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	28.959.896.104	30.108.809.944
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.959.896.104	30.108.809.944

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	287.439.348.771	286.806.644.387
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7.186	7.170

1148
- TY
AN
VÀ
CẢNG
VŨ
AI PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.011.103.101	19.015.864.411
Chi phí nhân công	130.151.834.213	135.554.729.888
Chi phí dụng cụ sản xuất	784.197.497	731.646.604
Khấu hao tài sản cố định	82.203.721.480	79.994.971.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.127.649.969	59.224.759.844
Chi phí bằng tiền khác	58.862.997.583	86.749.118.974
	<u>372.141.503.843</u>	<u>381.271.091.055</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.419.210.144	27.132.690.994
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	590.000.000.000	500.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.243.492.711	65.631.037.045
Cộng	676.662.702.855	592.763.728.039
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.096.353.137	61.019.247.923
Phải trả người bán và phải trả khác	21.938.563.073	27.615.757.811
Chi phí phải trả	85.311.213	76.812.213
Dự phòng phải trả	35.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	82.120.227.423	121.711.817.947
Trạng thái ròng	594.542.475.432	471.051.910.092

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ	25.096.353.137	-	25.096.353.137
Phải trả người bán và phải trả khác	21.938.563.073	-	21.938.563.073
Chi phí phải trả	85.311.213	-	85.311.213
Dự phòng phải trả	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Cộng	82.120.227.423	-	82.120.227.423
01/01/2017			
Vay và nợ	35.772.638.103	25.246.609.820	61.019.247.923
Phải trả người bán và phải trả khác	27.615.757.811	-	27.615.757.811
Chi phí phải trả	76.812.213	-	76.812.213
Dự phòng phải trả	33.000.000.000	-	33.000.000.000
Cộng	96.465.208.127	25.246.609.820	121.711.817.947

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tình thanh khoản và với các đối tác có độ tin nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.419.210.144	-	23.419.210.144
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	590.000.000.000	-	590.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.243.492.711	-	63.243.492.711
Cộng	<u><u>676.662.702.855</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>676.662.702.855</u></u>
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.132.690.994	-	27.132.690.994
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.631.037.045	-	65.631.037.045
Cộng	<u><u>592.763.728.039</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>592.763.728.039</u></u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ thực hiện kinh doanh và theo dõi theo một bộ phận duy nhất là: kinh doanh dịch vụ cảng.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại	282,66	5.767,93
USD	282,66	5.767,93
EURO	5,14	5,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	110.000.000.000
Cộng	-	110.000.000.000

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	35.737.528.760	145.211.014.331
Cộng	35.737.528.760	145.211.014.331

30.3 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục Thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020.
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê diện tích đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn thuê đến ngày 30/06/2057.
- Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ – 2010.
- Hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP ký ngày 12/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương. Theo hợp đồng, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.
- Hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ-MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thuê diện tích đất là 44.417 m² với thời gian thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), với đơn giá thuê đất như sau: Đơn giá thuê diện tích 39.587 m² là 800.000 đồng/ m² và đơn giá thuê diện tích 4.830 m² là 750.000 đồng/ m² (Hai đơn giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.4 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Mối liên hệ với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm với Công ty, cụ thể:

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh, liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư đã trình bày tại các thuyết minh số 6, 15, và 20 trên, còn một số giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm, như sau:

a) Mua hàng từ bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng từ bên liên quan	24.645.909.322	29.507.975.518
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	23.282.935.927	27.078.302.623
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.362.973.395	2.429.672.895

b) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	7.660.588.444	8.458.008.541
Tiền lương, thưởng	7.660.588.444	8.458.008.541

30.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	316.399.244.875	316.915.454.331
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	82.203.721.480	80.783.201.342
Các khoản dự phòng	03	2.877.479.202	-
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(135.405.470)	1.069.667.959
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(61.482.185.793)	(46.681.434.606)
Chi phí lãi vay	06	1.502.884.535	2.774.971.856
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	341.365.738.829	354.861.860.882
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(9.427.740.878)	33.241.792.341
Giảm hàng tồn kho	10	84.699.724	710.768.560
(Giảm) các khoản phải trả	11	1.652.931.427	(27.502.941.568)
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	1.614.843.812	(1.266.763.116)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.502.884.535)	(2.892.346.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.809.683.767)	(30.444.096.345)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.828.712.000)	(12.999.050.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.149.192.612	313.709.223.972

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm	
		2017	2016
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.387.608.003)	(58.809.023.756)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(840.000.000.000)	(1.090.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	750.000.000.000	1.128.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.122.959.283	47.483.374.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.264.648.720)	26.674.350.760
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	110.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.737.528.760)	(145.211.014.331)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(178.863.116.450)	(298.839.260.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.600.645.210)	(334.050.275.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.716.101.318)	6.333.299.651
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.132.690.994	20.794.016.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.620.468	5.374.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.419.210.144	27.132.690.994



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập